

Số: 3014 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 28 tháng 9 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai phạm vi phân khu 1 của Công ty TNHH phát triển bất động sản An Khang)**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 31/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất.*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;*

*Căn cứ Quyết định số 4282/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận chuyển nhượng một phần dự án Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (Khu 1);*

*Căn cứ Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa;*

*Căn cứ Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa về việc điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa;*

*Trên cơ sở Văn bản thẩm định số 7658/STC-HĐTĐGD ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Sở Tài chính - Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể thành phố;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 796/TTr-SNNMT ngày 24 tháng 9 năm 2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị dịch vụ thương mại cao cấp Cù lao Phước Hưng tại phường Tam Phước, thành phố Đồng Nai (trước đây là phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai) phạm vi phân khu 1 của Công ty TNHH phát triển bất động sản An Khang, như sau:

### **1. Thông tin về khu đất định giá:**

a) Vị trí xác định theo Tờ trích lục bản đồ địa chính số 924/2026, do văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai xác lập ngày 29 tháng 5 năm 2026.

b) Loại đất, diện tích trước và sau điều chỉnh quy hoạch:

| TT         | Loại đất                                 | Quy hoạch chi tiết trước điều chỉnh (m <sup>2</sup> ) | Quy hoạch chi tiết sau điều chỉnh (m <sup>2</sup> ) |
|------------|------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>ĐẤT Ở</b>                             | <b>313.124,3</b>                                      | <b>219.223,2</b>                                    |
| 1          | Chung cư                                 | 73.307,6                                              | -                                                   |
| 2          | Nhà ở xã hội                             | -                                                     | 7.342,8                                             |
| 3          | Nhà ở liền kề                            | -                                                     | 48.309,4                                            |
| 4          | Nhà ở biệt thự                           | 239.816,7                                             | 163.571,0                                           |
| <b>II</b>  | <b>ĐẤT CÔNG CỘNG, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b> | <b>142.942,0</b>                                      | <b>196.252,7</b>                                    |
| 1          | Đất công cộng                            | -                                                     | 5.291,5                                             |
| 2          | Đất giáo dục                             | 44.896,2                                              | 42.881,4                                            |
| 3          | Đất thương mại dịch vụ                   | 75.328,8                                              | 123.704,7                                           |
| 4          | Đất y tế                                 | 18.512,8                                              | 19.921,6                                            |
| 5          | Đất hành chính                           | 4.204,2                                               | 4.453,5                                             |
| <b>III</b> | <b>ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>              | <b>200,0</b>                                          | <b>4.926,0</b>                                      |
| 1          | Đất bãi đỗ xe                            | -                                                     | 4.851,0                                             |
| 2          | Trạm điện, trạm BTS                      | 200,0                                                 | 75,0                                                |
| <b>IV</b>  | <b>ĐẤT CÂY XANH, TDTT</b>                | <b>126.283,3</b>                                      | <b>154.782,4</b>                                    |
| <b>V</b>   | <b>ĐẤT GIAO THÔNG</b>                    | <b>183.620,5</b>                                      | <b>190.985,8</b>                                    |
| <b>VI</b>  | <b>ĐẤT KHÁC (TÔN GIÁO)</b>               | <b>5.366,4</b>                                        | <b>5.366,4</b>                                      |
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>771.536,5</b>                                      | <b>771.536,5</b>                                    |

**2. Về việc lựa chọn phương pháp định giá đất:** Áp dụng Phương pháp thặng dư.

**3. Thời điểm định giá:** Ngày 29 tháng 6 năm 2025 (theo Quyết định số 4197/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa (cũ)).

**4. Kết quả xác định giá đất:**

| STT | Loại đất                            | Quy hoạch chi tiết trước điều chỉnh |                                | Quy hoạch chi tiết sau điều chỉnh |                                |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     |                                     | Diện tích (m <sup>2</sup> )         | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Diện tích (m <sup>2</sup> )       | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
| 1   | Đất ở                               | 313.124,3                           |                                | 211.880,4                         |                                |
| 1.1 | Chung cư                            | 73.307,6                            | 37.324.879                     | -                                 | -                              |
| 1.2 | Đất ở thấp tầng (biệt thự, liền kề) | 239.816,7                           | 30.942.714                     | 211.880,4                         | 25.767.293                     |

| STT | Loại đất                                                      | Quy hoạch chi tiết trước điều chỉnh |                                | Quy hoạch chi tiết sau điều chỉnh |                                |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
|     |                                                               | Diện tích (m <sup>2</sup> )         | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) | Diện tích (m <sup>2</sup> )       | Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> ) |
| 2   | Đất thương mại dịch (thời hạn sử dụng đất còn lại 34,33 năm)  | 75.328,8                            | 11.135.583                     | 123.704,7                         | 8.845.912                      |
| 3   | Đất công cộng (thời hạn sử dụng đất còn lại 34,33 năm)        | -                                   | -                              | 5.291,5                           | 7.582.210                      |
| 4   | Đất hạ tầng kỹ thuật (thời hạn sử dụng đất còn lại 34,33 năm) | 200,0                               | 9.544.785                      | 75,0                              | 7.582.210                      |
| 5   | Đất giáo dục (thời hạn sử dụng đất còn lại 34,33 năm)         | 44.896,2                            | 7.635.828                      | 42.881,4                          | 6.065.768                      |
| 6   | Đất y tế (thời hạn sử dụng đất còn lại 34,33 năm)             | 18.512,8                            | 7.635.828                      | 19.921,6                          | 6.065.768                      |

Giá đất cụ thể nêu trên được tính toán tương ứng với quy hoạch xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp Dự án có thay đổi quy hoạch chi tiết xây dựng mà làm tăng giá trị đất hoặc trường hợp sau khi Quyết định giá đất đã được ban hành, Nhà đầu tư đã hoàn thành việc thực hiện nghĩa vụ tài chính mà các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan có thẩm quyền khác xác định phải nộp bổ sung thì Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp bổ sung đầy đủ theo kết luận của các cơ quan có thẩm quyền.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Tổ chức thực hiện định giá đất chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính trung thực, khách quan của tài liệu thông tin thu thập và số liệu tính toán để đề xuất giá đất tại báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất; chịu trách nhiệm giải trình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có) khi có yêu cầu giải trình đối với tài liệu, số liệu liên quan đến việc đề xuất tại Chứng thư định giá và báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất.

2. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Thuế thành phố Đồng Nai xác định số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; tính, thu các khoản tiền nộp theo quy định và thông báo Công ty TNHH phát triển bất động sản An Khang nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Trưởng Thuế thành phố Đồng Nai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Tam Phước, Giám đốc Công ty TNHH phát triển bất động sản An Khang, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND thành phố;
- Công an thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Thanh tra thành phố;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND thành phố;
- Lưu: VT, KTNS

Hai\_2026\Giathutien\CtyAnKhang\_Tam Phước.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Anh**